UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 377 /QĐ-UBND	*Bắc Giang, ngày 12 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về "Tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 28/3/2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 200 /TTr-STNMT ngày 05/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang với các chỉ tiêu được thể hiện trong Phụ lục kèm theo gồm: Phân bổ diện tích các loại đất năm 2023; Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; Kế hoạch thu hồi đất.

(Chi tiết theo biểu đính kèm và Báo cáo Thuyết minh Tổng hợp. Hồ sơ sản phẩm Kế hoạch kèm theo Quyết định này lưu trữ tại Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Bắc Giang)

Điều 2. Trách nhiệm của UBND thành phố Bắc Giang:

1. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của thành phố theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai; tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

4. Đối với việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân mà không phải là chuyển đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc phục vụ mục đích tái định cư hoặc thực hiện dự án đầu tư thì UBND thành phố phải báo cáo, xin ý kiến Sở Tài nguyên và Môi trường trước khi chuyển mục đích sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài Nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp quy định pháp luật đối với các nội dung thẩm định, trình UBND tỉnh nêu trên; đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở toàn bộ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của UBND thành phố Bắc Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng pháp luật; định kỳ 6 tháng báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất thành phố Bắc Giang theo quy định. Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất (bao gồm thuyết minh báo cáo, bản đồ, hồ sơ thẩm định).

Điều 4. Thủ trưởng các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND các xã, phường thuộc thành phố Bắc Giang và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- HĐND, UBND thành phố Bắc Giang;
- P. KHTC – Sở TN&MT (lưu hs 10b);
- VP UBND tỉnh;
  + LĐVP, các phòng, đơn vị;
  + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu VT, $TN_{SN.}$

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Lê Ô Pích

BIỂU SỐ 01: PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2023 THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày .../.../2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.016,65***	***35,10***	***0,21***	***0,55***	***1,76***		***8,22***	***2,80***	***21,11***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.129,81	3,94						0,04	6,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*942,30*	*3,94*						*0,04*	*5,85*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	137,66	2,07	0,21	0,06				0,27	0,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,86	5,15		0,02	0,05		0,55		1,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,75								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,57	3,03							
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	40,14	*3,03*							
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	426,75	20,91		0,48	1,72		7,67	2,50	12,46
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25								
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.609,78**	**360,47**	**86,67**	**114,48**	**144,16**	**97,58**	**154,42**	**87,90**	**278,89**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,51	0,94	1,86		0,28		0,79		
2.2	Đất an ninh	CAN	18,34	0,02	1,69	1,98		0,71	0,02	0,60	0,76
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,19	4,76							8,74
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,42			1,93	9,80	8,40	0,54	4,01	4,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,98	95,13	7,37	9,19	0,08	4,00	4,89	2,66	6,47
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.933,51	105,85	33,68	58,43	43,75	33,35	50,50	30,97	118,73
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.299,19	69,52	20,42	38,81	35,35	20,75	32,41	17,32	89,84
-	Đất thủy lợi	DTL	189,99	12,09	1,00	1,29	0,91	5,72	6,44	5,98	6,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	1,95	1,77	6,53	0,31	1,97	0,35	0,37	1,64
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,26	1,39	0,12	3,81	0,51	0,13	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	110,38	3,57	7,07	9,27	1,96	1,93	2,73	2,09	6,85
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	40,07	0,69	0,97	2,01	0,45	0,48		0,70	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,48	0,01	0,04	0,01	0,10		0,21	2,13	0,01
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,01		0,06	0,21	0,58			0,63
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82				0,26				7,49
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	0,10	0,05	0,01		0,02		0,07	0,12
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,37					1,57	0,82	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,22	13,24		0,01			6,04	0,01	5,06
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	33,66	1,52			0,23				
-	Đất chợ	DCH	13,41	2,52	0,98	0,30	0,16	1,39	0,62	1,37	0,73
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	185,22	4,91	0,63	0,54	28,32	8,33	3,95	2,77	11,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,93								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	837,31	126,59	35,19	33,48	44,41	25,07	80,02	32,49	108,02

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng số	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+20)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,28	0,81	0,49	7,55	4,75	2,13	0,75	0,73	7,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,58	0,27			0,32	1,12			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,61	1,16	0,30	0,03	0,53	0,07	0,08	0,03	0,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,39	16,41				9,06	12,70	12,71	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,86	3,62	5,46	1,36	11,84	5,22	0,14	0,91	12,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29				0,08	0,12	0,05	0,02	
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***29,10***	***6,60***				***0,39***	***0,01***		
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.173,55***	***402,17***	***86,89***	***115,03***	***145,92***	***97,97***	***162,65***	***90,70***	***300,00***
4	***Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***942,30***	***3,94***						***0,04***	***5,85***
5	***Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***201,32***	***3,03***							
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***8,82***				***0,26***				***7,49***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***133,55***	***4,76***							***8,74***
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***373,51***						***3,64***		
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***142,42***			***1,93***	***9,80***	***8,40***	***0,54***	***4,01***	***4,29***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***549,71***								
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***4.481,98***								
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***814,52***								

BIỂU SỐ 01: PHÂN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2023 THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: … /QĐ-UBND ngày …/…/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(20)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*
I	**Loại đất**										
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***2.016,65***	***120,92***	***42,13***	***526,20***	***274,76***	***51,45***	***318,67***	***152,35***	***460,40***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.129,81	64,97	8,59	262,57	215,20	35,55	179,76	77,50	275,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*942,30*	*28,96*	*8,59*	*145,02*	*215,20*	*31,01*	*175,09*	*53,68*	*274,92*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	137,66	13,46	18,41	20,54	1,19	0,92	58,13	8,91	12,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	120,86	0,43	2,53	20,54	11,41	7,26	21,77	34,52	15,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	110,75								110,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,57			87,54					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	40,14			*37,11*					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	426,75	42,06	12,59	134,76	46,96	7,73	59,01	31,42	46,49
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,25			0,25					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.609,78**	**238,35**	**370,77**	**460,63**	**466,74**	**392,57**	**471,24**	**518,48**	**366,42**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,51		5,24	6,76	6,00		0,18	2,48	
2.2	Đất an ninh	CAN	18,34	0,15	5,42				6,98		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	85,36					85,36			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,19	6,00			5,67	4,53		18,50	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	142,42	2,34	3,42	4,32	3,56	71,08	14,85	7,21	6,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,98	7,02	20,58	26,22	17,10	11,75	5,13	26,36	11,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.933,51	118,06	180,08	198,49	207,21	129,82	201,78	234,62	188,19
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.299,19	72,24	122,19	129,01	158,55	109,67	124,53	154,32	104,25
-	Đất thủy lợi	DTL	189,99	6,42	8,51	24,85	3,70	4,78	26,90	13,39	61,83
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34,49	1,44	1,55	2,55	1,91	0,57	1,44	3,28	6,86
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	38,19	0,02	6,15	7,60	17,08		0,27	0,17	0,48
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	110,38	1,97	9,57	13,18	8,97	1,31	9,79	24,83	5,29
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	40,07	1,57	2,72	4,05	2,95	1,89	2,36	16,54	2,60
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,48	7,82	0,28	0,01	0,01	0,56	0,44	4,96	0,89
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63		0,03		0,01	0,02	0,04	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	8,82					0,53			0,53
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,19	19,50		0,38	0,07	0,16	0,37	0,23	0,13
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,91	0,44	0,40	1,11	0,42	0,57	1,30	0,92	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	114,22	3,16	6,19	11,78	9,31	6,49	34,34	13,59	5,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,87	2,87							
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK									
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	33,66		21,24	2,12	3,28	3,15		2,12	
-	Đất chợ	DCH	13,41	0,62	1,25	1,86	0,96	0,11		0,25	0,28
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	185,22	7,66	4,67	9,04	6,70	6,78	25,47	59,14	4,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	716,93			173,18	171,72	69,81	82,02	117,85	102,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	837,31	73,75	140,24	14,94	2,97		58,98	48,90	12,27
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	47,28	0,92	2,65	1,27	3,28	0,56	11,29	0,89	1,29

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,58		1,97			0,05	0,20		5,66
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	10,61	0,19	0,69	2,14	1,11	0,23	0,66	2,29	0,58
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	220,39	20,40		23,72	33,41	12,60	45,90		33,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74,86	1,87	5,82	0,52	8,00	0,01	17,81	0,25	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			0,03					
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***29,10***	***0,02***	***0,01***	***17,33***		***0,20***	***4,32***	***0,06***	***0,16***
II	**Khu chức năng**										
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***									
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***									
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***2.173,55***	***359,30***	***412,91***						
4	***Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***	***KNN***	***942,30***	***28,96***	***8,59***	***145,02***	***215,20***	***31,01***	***175,09***	***53,68***	***274,92***
5	***Khu vực lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***201,32***			***87,54***					***110,75***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***8,82***					***0,53***			***0,53***
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***									
8	***Khu vực phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	***133,55***	***6,00***			***5,67***	***89,89***		***18,50***	
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	***373,51***	***1,68***	***9,20***	***42,22***	***139,92***		***81,93***	***57,93***	***37,00***
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***142,42***	***2,34***	***3,42***	***4,32***	***3,56***	***71,08***	***14,85***	***7,21***	***6,68***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	***549,71***						***330,21***		***219,50***
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***4.481,98***			***1.004,16***	***741,50***	***444,22***	***794,23***	***670,89***	***826,98***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***814,52***			***199,40***	***188,83***	***81,56***	***87,15***	***144,21***	***113,37***

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.303,95***	***17,31***			***0,40***	***0,64***	***15,00***		***34,92***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.113,47	7,21							28,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*994,80*	*7,21*							*27,91*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,87	9,38				0,64			0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,69	0,72					0,35		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	95,92				0,40		14,65		5,55
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***58,86***		***0,65***	***1,28***	***0,18***	***1,11***	***2,10***	***0,95***	***0,14***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40			0,40					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49				0,06				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44,34		0,65	0,15	0,10	0,27	1,02		0,14
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	21,53						1,02		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất thủy lợi	DTL	20,01					0,27			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15			0,15					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,10				0,10				
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,52		0,65						0,14
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,04								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,63				0,03	0,52	1,08		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73			0,73					
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,80								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,27					0,32		0,95	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 02: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.303,95***	***50,50***	***26,47***	***101,78***	***199,13***	***35,65***	***387,87***	***238,78***	***195,51***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.113,47	45,31	10,66	90,57	182,65	30,37	327,82	204,99	185,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*994,80*	*31,97*	*6,15*	*69,38*	*182,65*	*30,37*	*322,82*	*131,09*	*185,26*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	80,87	1,91	15,07	4,44	5,86	0,60	35,69	5,51	1,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13,69				5,39	0,30	5,00	0,23	1,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	95,92	3,28	0,75	6,77	5,22	4,38	19,35	28,06	7,51
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***58,86***	***0,13***		***5,02***	***10,39***		***20,45***	***9,66***	***6,80***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,40								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49	0,13			5,11			3,20	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	44,34			4,28	5,28		20,00	6,46	6,00
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	21,53			1,00			14,40	3,11	2,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất thủy lợi	DTL	20,01			2,31	5,28		5,30	2,85	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,10								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,52			0,58				0,14	
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,04			0,39			0,30	0,35	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,74			0,74					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,45						0,45		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,63								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,73								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,80								0,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,27								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**880,04**	**30,16**			**0,40**	**0,64**	**11,27**		**34,99**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	741,10	18,55							28,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*625,49*	*18,55*							*27,98*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,33	9,93				0,64			0,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,08	0,72					0,35		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	73,53	0,97			0,40		10,92		5,55
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**13,28**			**0,88**					

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU SỐ 03: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**880,04**	**57,05**	**34,55**	**110,47**	**81,94**	**55,83**	**150,40**	**245,42**	**66,94**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	741,10	51,86	14,28	98,48	75,71	50,18	128,10	211,81	63,42
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*625,49*	*36,27*	*9,77*	*72,67*	*75,71*	*50,18*	*123,10*	*147,84*	*63,42*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,33	1,91	18,82	5,00	4,32	0,97	12,13	7,18	0,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,08				0,28	0,30	0,50	0,23	0,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	73,53	3,28	1,45	6,98	1,62	4,38	9,67	26,21	2,11
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**										
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]									
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**13,28**			**2,86**	**3,36**		**3,85**	**1,74**	**0,59**

Ghi chú:(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1,86***	***1,75***				***0,11***			
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,86	1,75				0,11			
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1,86	1,75				0,11			
-	Đất thủy lợi	DTL									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Thọ Xương	Phường Trần Nguyên Hãn	Phường Ngô Quyền	Phường Hoàng Văn Thụ	Phường Trần Phú	Phường Mỹ Độ	Phường Lê Lợi	Phường Xương Giang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

BIỂU SỐ 04: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG (tiếp theo)

(Kèm theo Quyết định số: ... /QĐ-UBND ngày ... /... /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1,86***								
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,86								
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1,86								
-	Đất thủy lợi	DTL									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Đa Mai	Phường Dĩnh Kế	Xã Song Mai	Xã Tân Mỹ	Xã Song Khê	Xã Tân Tiến	Xã Dĩnh Trì	Xã Đồng Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									